

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN CHÂU
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 62/2017/DS-ST
Ngày **30-10-2017**
V/v tranh chấp Hợp đồng vay
tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN CHÂU, TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Thu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Phúc;
2. Bà Thị Amina.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Thúy, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Vĩnh - Kiểm sát viên.

Ngày **30 tháng 10 năm 2017**, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 01/2017/TLST-DS ngày 03 tháng 01 năm 2017 về “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 72/2017/QĐXXST-DS ngày 18 tháng 9 năm 2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị C (Ch), sinh năm 1968; nơi cư trú: Tổ 25, ấp Hội Thạnh, xã Tân Hội, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Bị đơn: Bà Trần Mỹ H, sinh năm 1968 và ông Trương Văn N, sinh năm 1970; cùng nơi cư trú: Tổ 06, ấp Hội Thạnh, xã Tân Hội, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Người làm chứng:

1/ Chị Đinh Thị Y, sinh năm 1967; nơi cư trú: Tổ 2, ấp 3, xã Tân Hội, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

2/ Chị Ngô Thị Q, sinh năm 1981; nơi cư trú: Tổ 24, ấp Hội Thạnh, xã Tân Hội, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

3/ Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1993; nơi cư trú: Tổ 24, ấp Hội Thạnh, xã Tân Hội, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Bà C có mặt, ông N có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; bà H, chị Q, chị L, chị Y vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 27/12/2016 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 13/01/2017 cùng các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Lê Thị C trình bày:

Bà cho bà H, ông N vay tiền nhiều lần, cụ thể như sau: Ngày 17/7/2015 ông N vay 10.000.000 đồng để đáo hạn Ngân hàng; ngày 12/01/2016 ông N vay 10.000.000 đồng nộp chi phí tạm ứng án phí tranh chấp đất đai; ngày 16/3/2016 ông N vay 3.000.000 đồng để trả tiền lãi Ngân hàng; ngày 12/7/2015 bà H vay 35.000.000 đồng để xây nhà trọ; ngày 19/10/2015 bà H vay 20.000.000 đồng để đáo hạn Ngân hàng; ngày 03/11/2015 bà H vay 10.000.000 đồng để xoay sở công việc; ngày 19/01/2016 bà H vay 20.000.000 đồng để đáo hạn Ngân hàng; ngày 06/3/2016 bà H vay 20.000.000 đồng để sử dụng. Khi vay không viết giấy vay tiền nhưng đến ngày 14/5/2016 (âm lịch) bà H ký nhận nợ với số tiền 128.000.000 đồng, đã trả 65.000.000 đồng, **còn nợ lại là 63.000.000 đồng**. Đến ngày 01/7/2016, bà cho bà H vay tiếp **10.000.000 đồng**, bà H có viết giấy mượn tiền. Ngày 06/7/2016, bà cho bà H vay **1.000.000 đồng** hẹn 03 ngày sau trả nên không viết giấy mượn tiền, do bà giao tiền tại nhà của bà không ai chứng kiến. Ngày 05/10/2016, bà cho bà H vay tiếp **20.000.000 đồng** hẹn ngày hôm sau trả nên không viết giấy nợ. Số tiền này bà vay của chị L dùm cho bà H, giao nhận tiền tại nhà chị L. Tổng cộng bà H, ông N còn nợ lại 94.000.000 đồng; khi vay thỏa thuận miệng lãi suất là 1,5%/tháng. Bà H có trả tiền lãi cho bà 02, 03 lần, thời gian trả và số tiền lãi bao nhiêu bà không nhớ. Khi vay tiền bà H, ông N cũng không thể chấp tài sản gì.

Bà yêu cầu ông N, bà H trả tiền gốc là 94.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 1,2%/tháng tạm tính đến ngày 13/01/2017 là 02 tháng 15 ngày là 2.820.000 đồng.

Tại phiên tòa, bà yêu cầu vợ chồng bà H và ông N cùng có nghĩa vụ trả cho bà số tiền nợ gốc 94.000.000 đồng và yêu cầu tính tiền lãi theo mức lãi suất 0,75%/tháng từ ngày 01/10/2016 âm lịch đến nay 30/10/2017 là 11 tháng 29 ngày: $94.000.000 \text{ đồng} \times 0,75\%/\text{tháng} \times 11 \text{ tháng } 29 \text{ ngày} = 8.436.500 \text{ đồng}$; tổng cộng số tiền là 102.436.500 đồng.

Theo các lời khai trong quá trình giải Quyết vụ án bị đơn ông Trương Văn N trình bày:

Ông và bà Trần Mỹ H là vợ chồng. Vào khoảng tháng 7/2015 bà H có vay của bà C số tiền 10.000.000 đồng để chi tiêu trong gia đình, thỏa thuận lãi suất 100.000 đồng/1 triệu/1 ngày (300%/tháng), hẹn đến tháng 9/2015 sẽ hoàn trả tiền.

Đến tháng 9/2015 ông đã trả tiền nợ gốc và tiền lãi cho bà H, không còn nợ bà H khoản tiền nào khác. Khi trả tiền cho bà H không có ai chứng kiến và ông cũng không có chứng cứ chứng minh.

Nay ông không đồng ý cùng bà H có nghĩa vụ trả số tiền nợ gốc và tiền lãi theo yêu cầu khởi kiện của bà C, bởi vì vợ chồng ông chỉ nợ bà H 10.000.000 đồng và đã trả xong.

Bị đơn bà Trần Mỹ H đã được Tòa án cấp, tổng đạt, thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng và triệu tập hợp lệ nhiều lần đến Tòa án giải quyết và xét xử nhưng vẫn vắng mặt không lý do.

Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người làm chứng chị Nguyễn Thị L trình bày: Chị là hàng xóm với bà C, chị không biết bà H, ông N và không mâu thuẫn gì với bà C, bà H, ông N. Ngày 05/10/2016, bà Q là mẹ của chị gọi điện thoại hỏi vay tiền dùm giao cho bà C cho bà H, ông N vay số tiền 20.000.000 đồng, không viết giấy, không thỏa thuận trả tiền lãi, giao nhận tiền tại nhà chị; chị giao tiền cho bà C có mặt bà H; cho vay khoảng 03 đến 04 ngày trả. Bà C có trách nhiệm với chị về số tiền nợ này. Do bà H không trả tiền cho bà C nên bà C phải bán đất để trả số tiền trên.

Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người làm chứng chị Ngô Thị Q trình bày: Chị là hàng xóm và không mâu thuẫn gì với bà C, bà H, ông N. Từ tháng 6/2016, bà C đã thường xuyên vay tiền của chị cho bà H, ông N vay lại, thỏa thuận lãi suất 1,5%/tháng. Mỗi lần cho vay từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng, có viết giấy nhận nợ; lần sau cùng vào ngày 05/10/2016 chị cho bà C vay 20.000.000 đồng, không viết giấy. Chị biết bà C vay tiền dùm cho bà H, ông N vì bà C gọi điện thoại cho chị nói vay dùm cho bà H, ông N, giao nhận tiền có mặt bà H tại nhà chị L, do khoản tiền 20.000.000 đồng này của chị L, bà C và chị chỉ là trung gian nhưng bà C có trách nhiệm với chị và chị L vì chị L không biết bà H, ông N. Những khoản tiền vay trước bà C đã trả cho chị. Về khoản nợ giữa bà C với bà H, ông N chị không biết rõ đã trả hay chưa. Riêng khoản tiền 20.000.000 đồng nghe nói bà H không trả cho bà C nên bà C phải bán đất để trả nợ.

Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người làm chứng chị Đinh Thị Y trình bày: Chị là hàng xóm với bà C, bà H, ông N và không mâu thuẫn gì với bà C, bà H, ông N. Khoảng tháng 10/2016 chị đến nhà bà C lấy tiền công chị thấy bà H đến nhà bà C hỏi mượn 20.000.000 đồng; bà C gọi điện thoại cho chị Q nhờ mượn dùm. Sau đó bà C, bà H đi lấy tiền. Việc giao nhận tiền và trả tiền như thế nào chị không biết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; đương sự (bà C, ông N) chấp hành đúng các quy định của pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; bà H là bị đơn trong vụ án đã được Tòa

án triệu tập họp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do; ông N có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, xét xử vắng mặt bà H và ông N.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử:

1/ Áp dụng Điều 471, 474, 476 Bộ luật Dân sự; Điều 146, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; **Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.**

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị C đối với bà Trần Mỹ H và ông Trương Văn N.

Buộc bà Trần Mỹ H và ông Trương Văn N cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Lê Thị C số tiền nợ gốc 73.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 01/10/2016 đến ngày 30/10/2017 là 11 tháng 29 ngày theo mức lãi suất 0,75%/tháng là 73.000.000 đồng x 0,75% x 11 tháng 29 ngày = 6.551.750 đồng; tổng cộng số tiền 79.551.750 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị C đối với số tiền nợ gốc 21.000.000 đồng và số tiền lãi theo mức lãi suất 0,75%/tháng từ ngày 01/10/2016 đối với số tiền này.

Về án phí: Bà Trần Mỹ H và ông Trương Văn N phải chịu án phí sơ thẩm theo Q định của pháp luật; bà Lê Thị C phải chịu án phí sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Bà Trần Mỹ H là bị đơn đã được Tòa án triệu tập họp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không lý do; ông Trương Văn N là bị đơn vắng mặt và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà H và ông N.

Về nội dung vụ án:

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của bà C, yêu cầu bà H và ông N cùng có nghĩa vụ liên đới trả số tiền nợ gốc 94.000.000 đồng và tiền lãi thấy rằng: Ông N thừa nhận **khoảng tháng 7/2015 bà H có vay của bà C số tiền 10.000.000 đồng để chi tiêu trong gia đình, thỏa thuận lãi suất 100.000 đồng/1 triệu/1 ngày, hạn đến tháng 9/2015 sẽ hoàn trả tiền và ông đã trả số tiền nợ gốc, tiền lãi cho bà C xong, không còn nợ khoản tiền nào khác, bà C không thừa nhận ông N đã trả 10.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi, ông N không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc ông đã trả tiền gốc và tiền lãi cho bà C, nên lời trình bày này của ông N không có căn cứ chấp nhận.**

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án triệu tập và niêm yết các giấy tờ, văn

bản tố tụng nhưng bà H vẫn cố tình vắng mặt. Căn cứ Kết luận giám định số 44/GT.2017 ngày 27/7/2017 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Tây Ninh kết luận chữ ký và chữ viết Trần Mỹ H trong 02 giấy mượn tiền “...ngày 14/5 Âm L 2016” và giấy mượn tiền nội dung “...mượn 10 triệu 1/7 – tới 15/7 trả...” do bà C cung cấp là do chính bà H viết và ký nhận, nên Hội đồng xét xử có cơ sở xác định bà H có vay tiền của bà C và hiện còn nợ lại bà C số tiền 73.000.000 đồng.

Đối với số tiền 20.000.000 đồng vay ngày 05/10/2016 không có giấy nợ; ông N không thừa nhận bà H có vay số tiền này. Tuy nhiên, số tiền này do bà C vay của chị Nguyễn Thị L cho bà H vay lại; bà H nhận tiền tại nhà chị L (vì số tiền này bà C vay của chị L). Lời trình bày của bà C phù hợp với lời trình bày của người làm chứng chị Y, chị Q và chị L là bà H có đến vay số tiền này của bà C và bà C vay tiền của chị L giao cho bà H tại nhà chị L nên có cơ sở chấp nhận bà H có vay số tiền này.

Đối với số tiền 1.000.000 đồng vay ngày 06/7/2016 không có giấy tờ, do bà C giao tiền cho bà H tại nhà của bà C và cũng không ai chứng kiến. Do đó, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà C đối với bà H, ông N đối với số tiền này.

[3] Đối với yêu cầu tính tiền lãi: Tại phiên tòa, bà C yêu cầu tính tiền lãi theo mức lãi suất 0,75%/tháng từ ngày 01/10/2016 âm lịch đến nay, thấy rằng: Bà C và ông N không thống nhất với nhau về lãi suất. Bà C cho rằng khi vay hai bên thỏa thuận miệng lãi suất 1,5%/tháng, ông N cho rằng lãi suất thỏa thuận miệng là 100.000 đồng/1 ngày/1 triệu (tương đương 300%/tháng) và ông đã trả hết tiền lãi cho bà C. Do các bên có tranh chấp về lãi suất nên Hội đồng xét xử xem xét tính tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005. Tại quyết định 2868/QĐ-NHNN, ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam là 9%/năm, tức 0,75%/tháng. Do đó, tiền lãi được tính như sau: 93.000.000 đồng x 0.75%/tháng x 11 tháng 29 ngày = 8.346.750 đồng.

[4] Xét yêu cầu của bà C yêu cầu ông N cùng có trách nhiệm với bà H trả cho bà C số tiền nêu trên, Hội đồng xét xử thấy rằng: Ông N không đồng ý cùng bà H có nghĩa vụ trả số tiền nợ gốc và tiền lãi theo yêu cầu khởi kiện của bà C, bởi vì vợ chồng ông chỉ nợ bà H 10.000.000 đồng và đã trả xong cho bà C. Tuy nhiên, ông không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của ông là có căn cứ. Thời gian bà H vay tiền của bà C, thời gian này bà H, ông N còn chung sống với nhau, quan hệ vợ chồng giữa bà H, ông N còn tồn tại hợp pháp. Mục đích bà H vay tiền để lo làm kinh tế cho gia đình. Do đó, có cơ sở xác định bà H vay tiền mục đích phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình. Vì vậy, cần buộc ông N cùng có trách nhiệm liên đới với bà H trả cho bà C số tiền nợ gốc 93.000.000 và tiền lãi là 8.346.750 đồng, tổng cộng 101.346.750 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình.

Từ những phân tích trên chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị C (C), buộc bà Trần Mỹ H và ông Trương Văn N cùng có nghĩa vụ liên đới

trả cho bà Lê Thị C số tiền gốc 93.000.000 đồng và tiền lãi 8.346.750 đồng, tổng cộng 101.346.750 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà C đối với số tiền gốc là 1.000.000 đồng và tiền lãi là 1.000.000 đồng x 0.75%/tháng x 11 tháng 29 ngày = 89.750 đồng, tổng cộng 1.089.750 đồng.

[5] Về chi phí giám định: Tại kết luận giám định số 44/GT.2017, ngày 27/7/2017 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Tây Ninh kết luận chữ ký và chữ viết họ tên trong 02 giấy mượn tiền là do bà Trần Mỹ H viết ra, nên bà Trần Mỹ H và ông Trương Văn N phải chịu 1.020.000 đồng. Ghi nhận bà C đã nộp xong chi phí này nên buộc bà H, ông N cùng phải có nghĩa vụ trả lại cho bà C số tiền này.

[6] Về án phí: Bà Trần Mỹ H và ông Trương Văn N phải chịu 5.034.800 đồng án phí sơ thẩm; bà Lê Thị C phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận, theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, **Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.**

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1/ Áp dụng Điều 471, 474 và 476 Bộ luật Dân sự; Điều 146, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; **Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016:**

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị C (Ch) đối với bà Trần Mỹ H và ông Trương Văn N.

Buộc bà Trần Mỹ H và ông Trương Văn N cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Lê Thị C (Ch) số tiền nợ tổng cộng là 101.346.750 (một trăm lẻ một triệu ba trăm bốn mươi sáu nghìn bảy trăm năm mươi) đồng; trong đó tiền nợ gốc 93.000.000 đồng và tiền lãi 8.346.750 đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị C (Ch) đối với số tiền gốc là 1.000.000 đồng và tiền lãi là 89.750 đồng, tổng cộng 1.089.750 (một triệu không trăm tám mươi chín nghìn bảy trăm năm mươi) đồng.

Kể từ ngày bà Lê Thị C có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Trần Mỹ H và ông Trương Văn N chưa thi hành số tiền nêu trên thì hàng tháng bà H và ông N phải chịu thêm tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2/ Về chi phí giám định: Bà Trần Mỹ H và ông Trương Văn N phải chịu 1.020.000 (một triệu, không trăm hai mươi nghìn) đồng tiền chi phí giám định và có nghĩa vụ nộp trả lại cho bà Lê Thị C số tiền này.

3/ Về án phí: Bà Trần Mỹ H và ông Trương Văn N phải chịu 5.067.000 (năm triệu không trăm sáu mươi bảy nghìn) đồng án phí sơ thẩm.

Bà Lê Thị C (Ch) phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bà C đã nộp là 2.550.000 đồng theo các biên lai thu số 0023825 ngày 03/01/2017 và biên lai thu số 0023851 ngày 13/01/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh; bà C được hoàn trả lại số tiền chênh lệch là 2.250.000 (hai triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng.

4/ Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5/ Bà Lê Thị C có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Trương Văn N và bà Trần Mỹ H có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Tân Châu;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Tân Châu;
- Phòng kiểm tra nghiệp vụ xét xử;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(ĐÃ KÝ)

Nguyễn Thị Ngọc Thu